

MÔ HÌNH BỆNH TẬT TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CẨM KHÊ GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

Nguyễn Thành Mạnh¹, Hoàng Thị Thùy Trang^{1*}, Hoàng Văn Chiến¹,
Nguyễn Thị Hải Yến¹, Nguyễn Văn Phong¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả mô hình bệnh tật tại Trung tâm y tế khu vực Cẩm Khê giai đoạn 2020-2024. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang hồi cứu. Số liệu được thu thập trên hệ thống HIS của Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê từ năm 2020-2024. **Kết quả:** Ở người bệnh khám ngoại trú, chương IX (Bệnh tuần hoàn) có tỉ lệ cao nhất với 23,08%; Chương IV (Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá) đứng thứ 2 với 17,26%. Trong 10 mã bệnh ngoại trú thường gặp: cao nhất là I10 (Tăng huyết áp vô căn) với 40,67%, E11: Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin đứng thứ 2 với 28,91%. Ở người bệnh điều trị nội trú, Chương X (Bệnh hệ hô hấp) chiếm tỉ lệ cao nhất với 19,95%; Chương XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) cao thứ 2 với 13,75%. Trong 10 mã bệnh điều trị nội trú, mã bệnh J15 (Viêm phổi do vi khuẩn chưa được phân loại nơi khác) có tỉ lệ cao nhất với 33,74%; O82 (Mổ lấy thai cho một thai) cao thứ 2 với 21,13%. O80 (Đẻ thường một thai) đứng thứ 3 với 9,29%. **Kết luận:** Các bệnh không lây nhiễm chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng tăng ở người bệnh ngoại trú. Nhóm bệnh hô hấp có xu hướng tăng và nhóm mang thai, sinh đẻ và hậu sản có xu hướng giảm ở người bệnh điều trị nội trú. **Từ khóa:** Mô hình bệnh tật, Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê, 2020-2024

SUMMARY

DISEASE MODELS AT CAM KHE REGIONAL MEDICAL CENTER IN THE PERIOD 2020 -2024

Objective: To describe the disease model at Cam Khe Regional Medical Center in the period 2020-2024. **Subjects and methods:** Retrospective cross-sectional study. Data were collected on the HIS system of Cam Khe Regional Medical Center from 2020-2024. **Results:** In outpatients, Chapter IX (Circulatory diseases) had the highest rate at 23.08%; Chapter IV (Endocrine, nutritional and metabolic diseases) ranked second with 17.26%. In 10 common outpatient disease codes: the highest is I10 (Idiopathic hypertension) with 40.67%, E11: Non-insulin-dependent diabetes mellitus ranked second with 28.91%. In inpatients, Chapter X (Respiratory system diseases) had the highest rate with 19.95%; Chapter XV (Pregnancy, childbirth and postpartum) ranked second with 13.75%. In 10 inpatient disease

codes, disease code J15 (Bacterial pneumonia not classified elsewhere) had the highest rate with 33.74%; O82 (Caesarean section for single fetus) ranked second with 21.13%. O80 (Vaginal delivery of single fetus) ranked third with 9.29%. **Conclusion:** Non-communicable diseases accounted for a high rate and tended to increase in outpatients. Respiratory diseases tend to increase, and pregnancy, childbirth and postpartum diseases tend to decrease in inpatients. **Keywords:** Disease model, Cam Khe Regional Medical Center, 2020-2024.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình bệnh tật (MHBТ) của một quốc gia, một địa phương hay một cộng đồng là sự phản ánh tình trạng sức khỏe, tình trạng kinh tế xã hội của quốc gia, địa phương, cộng đồng đó. [1] Trong những năm gần đây, sự chuyển biến kinh tế, xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, ngành y tế cũng có sự thay đổi, mô hình bệnh tật ngày càng phong phú, đa dạng, xuất hiện các bệnh, dịch mới.

Mục tiêu của các nhà quản lý y tế là giảm tỷ lệ mắc bệnh, giảm các biến chứng, giảm tỷ lệ tử vong, đồng thời nâng cao sức khỏe nhân dân. Việc xác định mô hình bệnh tật giúp chúng ta có định hướng về xu hướng bệnh trong tương lai, từ đó chúng ta có thể lập kế hoạch để giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên; Chuẩn bị cơ sở vật chất, máy móc trang thiết bị, nhân lực y tế để can thiệp kịp thời, hiệu quả.

Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê là Trung tâm Y tế hạng I với quy mô 500 giường bệnh. Mô hình bệnh tật tại Trung tâm Y tế chưa có một nghiên cứu cụ thể; để có cơ sở định hướng phát triển các khoa chuyên môn trong thời gian tới, đồng thời đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu: Mô hình bệnh tật theo bảng phân loại quốc tế mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10 tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê giai đoạn 2020 - 2024 với mục tiêu: Mô tả mô hình bệnh tật ở người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú tại Trung tâm y tế khu vực Cẩm Khê giai đoạn 2020 – 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu:

¹Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê

Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Thị Thùy Trang

Email: trangyhdp7@gmail.com

Ngày nhận bài: 14.1.2026

Ngày phản biện khoa học: 4.2.2026

Ngày duyệt bài: 11.3.2026

Nghiên cứu được thực hiện ở người bệnh ngoại trú, nội trú có hồ sơ trên hệ thống HIS tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. Người bệnh được chẩn đoán bệnh theo Bảng phân loại quốc tế về bệnh tật và nguyên nhân tử vong (ICD10). Loại trừ những người đến khám sức khỏe.

1.2 Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang hồi cứu.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: chọn tất cả hồ sơ không thuộc tiêu chuẩn loại trừ của người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê từ ngày

Bảng 1: Cơ cấu bệnh tật của người bệnh ngoại trú tại Trung tâm Y tế

Chương bệnh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm	
	%	%	%	%	%	SL	%
I	0,94	0,49	0,75	1,03	1,64	6.081	1,01
II	1,31	1,36	1,33	1,36	1,37	8.085	1,35
III	0,36	0,09	0,11	0,12	0,1	935	0,16
IV	14,57	18,65	19,03	16,96	17,47	103.643	17,26
V	0,14	0,04	0,06	0,04	0,07	432	0,07
VI	0,87	0,95	0,62	0,7	0,73	4.624	0,77
VII	2,19	1,39	1,61	2,37	1,72	11.295	1,88
VIII	2,98	5,37	6,91	3,14	3,0	24.815	4,13
IX	21,6	27,66	20,55	23,34	22,77	138.574	23,08
X	12,03	6,9	13,33	10,82	10,64	64.989	10,82
XI	13,2	13,59	12,75	12,72	12,54	77.613	12,93
XII	2,34	1,08	1,46	1,61	1,43	9.592	1,6
XIII	4,46	3,1	3,71	6,02	5,56	28.200	4,7
XIV	4,18	2,96	4,04	3,63	3,47	22.007	3,67
XV	3,5	3,72	3,57	3,43	3,16	20.738	3,45
XVI	0,32	0,08	0,04	0,06	0,06	664	0,11
XVII	0,17	0,09	0,1	0,1	0,09	656	0,11
XVIII	4,51	3,98	2,71	2,43	2,65	19.224	3,2
XIX	4,3	3,62	3,45	3,97	4,19	23.622	3,93
XX	0,14	0,02	0,03	0,56	0,63	1.848	0,31
XXI	5,86	4,81	3,6	5,54	6,69	32.401	5,4
XXII	0	0,04	0,25	0,06	0,02	419	0,07
Tổng	100	100	100	100	100	600.457	100

Mười chương bệnh thường gặp ở người bệnh ngoại trú trong giai đoạn năm 2020 – 2024 như sau: Chương IX (Bệnh tuần hoàn) qua các năm đều có tỉ lệ cao nhất với 23,08%. Chương IV (Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá) đứng thứ 2 với 17,26%. Chương XI (Bệnh hệ tiêu hoá) đứng thứ 3 với 12,93%. Chương X (Bệnh hệ hô hấp) đứng thứ 4 với 10,82%. Chương XXI (Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp

01/01/2020 đến 31/12/2024. Tổng số khám ngoại trú là 600.457; nội trú là 115.192.

Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập số liệu dựa trên hệ thống HIS.

2.3 Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được xử lý bằng excel.

2.4 Đạo đức nghiên cứu: Đề cương nghiên cứu được Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê thông qua.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình bệnh tật ở người bệnh ngoại trú

cận dịch vụ y tế) đứng thứ 5 với 5,4%. Chương XIII (Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết) đứng thứ 6 với 4,7%. Chương VIII (Bệnh tai và xương chũm) đứng thứ 7 với 4,13%. Chương XIX (Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả do nguyên nhân ngoại sinh) đứng thứ 8 với 3,93%. Chương XIV (Bệnh hệ tiết niệu, sinh dục) đứng thứ 9 với 3,67%. Chương XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) đứng thứ 10 với 3,45%.

Bảng 2: Phân bố 10 bệnh thường gặp theo ICD-10 ở người bệnh ngoại trú tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê

STT	Mã bệnh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm	
		%	%	%	%	%	SL	%
1	I10	38,73	44,20	37,16	41,42	42,15	124.007	40,67
2	E11	26,25	28,35	31,43	28,75	29,60	88.148	28,91
3	J20	5,52	6,52	11,64	7,39	5,23	21.892	7,18
4	K29	8,31	7,94	5,59	5,09	4,51	18.598	6,10
5	O26	6,19	4,89	4,58	4,78	4,81	15.385	5,05
6	Z34	5,04	2,01	1,85	3,26	3,37	9.721	3,19
7	J02	3,01	1,97	2,58	3,02	3,13	8.562	2,81
8	J01	2,85	1,27	2,32	2,61	2,84	7.509	2,46
9	Z98	2,86	1,54	1,40	2,16	2,31	6.400	2,10
10	M25	1,24	1,32	1,45	1,53	2,03	4.707	1,54
Tổng		100	100	100	100	100	304.929	100

Trong 10 mã bệnh thường gặp ở người bệnh ngoại trú năm 2020 – 2024 mã bệnh có tỉ lệ cao nhất là I10 (Tăng huyết áp vô căn) với 40,67%; mã bệnh E11 (Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc Insulin cao thứ 2 với 28,91%.

3.2 Mô hình bệnh tật ở người bệnh điều trị nội trú

Bảng 3: Cơ cấu bệnh tật theo ICD-10 ở người bệnh nội trú tại Trung tâm Y tế

Chương bệnh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm	
	%	%	%	%	%	SL	%
I	5,91	3,45	7,83	6,39	4,06	6.411	5,57
II	1,3	1,04	1,64	1,13	1,2	1.456	1,26
III	0,29	0,18	0,22	0,17	0,24	252	0,22
IV	1,57	1,86	2,07	1,82	1,37	1.996	1,73
V	0,59	0,24	0,43	0,48	0,71	570	0,49
VI	1,14	0,81	1,14	0,69	0,58	997	0,87
VII	1,27	0,48	0,57	0,58	0,93	886	0,77
VIII	4,41	2,87	5,25	4,81	2,5	4.589	3,98
IX	4,43	3,46	4,46	4,94	4,56	5.069	4,4
X	19,21	16,25	22,88	20,95	19,93	22.977	19,95
XI	15,23	15,17	12,03	12,73	12,57	15.518	13,47
XII	2,48	1,68	2	2,32	2,71	2.599	2,26
XIII	4,16	11,47	4,63	4,45	4,29	6.504	5,65
XIV	4,05	7,35	5,93	5,76	7,29	7.000	6,08
XV	17,9	16,8	11,45	11,71	11,7	15.844	13,75
XVI	0,96	1,95	2,5	2,54	4,42	2.909	2,53
XVII	0,26	0,2	0,28	0,25	0,28	293	0,25
XVIII	3,1	2,63	4,84	5,13	8,07	5.604	4,86
XIX	8,8	9,7	7,2	8,72	8,71	9.910	8,6
XX	0,37	0,5	0,35	1,14	0,4	646	0,56
XXI	2,58	1,88	2,28	3,3	3,48	3.162	2,74
Tổng	100	100	100	100	100	115.192	100

Mười chương bệnh thường gặp ở người bệnh điều trị nội trú trong giai đoạn năm 2020 – 2024 như sau: Chương X (Bệnh hệ hô hấp) chiếm tỉ lệ cao nhất với 19,95%. Chương XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) cao thứ 2 với 13,75%. Chương XI (Bệnh hệ tiêu hoá) cao thứ 3 với 13,47%. Chương XIX (Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả do nguyên nhân ngoại sinh) đứng thứ 4 với 8,6%. Chương XIV: (Bệnh hệ tiết niệu, sinh dục) đứng thứ 5 với 6,08%. Chương

XIII (Bệnh hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết) đứng thứ 6 với 5,65%. Chương I (Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng) đứng thứ 7 với 5,57%. Chương XVIII (Các triệu chứng cơ năng, thực thể và bất thường về lâm sàng và cận lâm sàng không phân loại nơi khác) đứng thứ 8 với 4,86%. Chương IX (Bệnh tuần hoàn) đứng thứ 9 với 4,4%. Chương VIII (Bệnh tai và xương chũm) đứng thứ 10 với 3,98%.

Bảng 4: Phân bố 10 bệnh thường gặp theo ICD-10 ở người bệnh điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê

STT	Mã bệnh	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Tổng 5 năm	
		%	%	%	%	%	SL	%
1	J15	29,66	30,36	35,25	37,40	35,23	10.243	33,74
2	O82	23,14	26,79	19,53	18,22	19,70	6.414	21,13
3	O80	12,30	10,44	6,70	8,00	9,07	2.820	9,29
4	A94	4,60	3,54	7,47	6,21	7,33	1.803	5,94
5	K92	4,77	6,47	5,34	5,55	7,04	1.743	5,74
6	H81	9,46	8,34	4,79	2,44	0,66	1.533	5,05
7	J03	2,99	2,36	4,14	7,49	6,77	1.483	4,88
8	I10	3,82	4,87	4,03	6,02	5,53	1.468	4,84
9	J20	4,30	2,39	9,18	4,44	2,42	1.431	4,71
10	O20	4,95	4,44	3,58	4,22	6,26	1.423	4,69
Tổng		100	100	100	100	100	30.361	100

Trong 10 mã bệnh thường gặp ở người bệnh điều trị nội trú năm 2020 – 2024 mã bệnh có tỉ lệ cao nhất là J15 (Viêm phổi do vi khuẩn chưa được phân loại) với 33,74%; mã bệnh O82 (Mổ lấy thai cho một thai) cao thứ 2 với 21,13%. Mã bệnh O80 (Đẻ thường một thai) đứng thứ 3 với 9,29%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Mô hình bệnh tật ở người bệnh ngoại trú

Đối tượng người bệnh ngoại trú tại Trung tâm Y tế chủ yếu thuộc nhóm bệnh không lây nhiễm: chương bệnh IX (Bệnh tuần hoàn) có tỉ lệ cao nhất; Chương IV (Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá) cao thứ 2; Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bùi Ngọc Tú Nghiên cứu tình hình bệnh tật tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2020 [2]. Hai chương bệnh này (chương IX; IV) có xu hướng gia tăng. Chương XI (Bệnh hệ tiêu hoá) có tỉ lệ cao thứ 3; Nhóm bệnh hô hấp Chương X (Bệnh hô hấp) đứng thứ 4; 2 chương bệnh này (chương XI, X) có xu hướng giảm.

Phân bố 10 mã bệnh thường gặp ở người bệnh ngoại trú thấy mã bệnh I10 (Tăng huyết áp vô căn) có tỉ lệ cao nhất với 40,67%, E11 (Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin) cao thứ 2 với 28,89%, J20 (Viêm phế quản cấp) cao thứ 3 với 7,17%. Kết quả này tương đồng với kết quả Nghiên cứu của Nguyễn Tuyết Nhanh, Võ Thị Quỳnh Trang: Nghiên cứu 10 nhóm bệnh ngoại trú năm 2020 chiếm tỷ lệ cao nhất là mã bệnh I10 (tăng huyết áp) (20,06%), kế đó là mã E11 (đái tháo đường) 19,65%, J20 (viêm phế quản cấp) 12,23%, H81 (rối loạn chức năng tiền đình) 9,26%, J18.9 (viêm phổi) 7,43% [3].

4.2. Mô hình bệnh tật ở người bệnh nội trú

Khác với mô hình bệnh tật của người bệnh ngoại trú, đối với người bệnh nội trú chương X (Bệnh hô hấp) chiếm tỉ lệ cao nhất với 19,95% trong tổng số người bệnh nội trú từ năm 2020 – 2024. Cao thứ 2 là Chương XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) cao thứ 2 với 13,75%; Chương XI (Bệnh hệ tiêu hoá) cao thứ 3 với 13,47%. Kết quả này cũng gần tương đồng với nghiên cứu của Tạ Quang Thành Mô tả và so sánh mô hình bệnh tật người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Bắc Thăng Long giai đoạn 2018 – 2019 và 2022 – 2023: 3 chương có tỉ lệ cao nhất theo thứ tự là Chương X – Bệnh hệ hô hấp, Chương XI – Bệnh hệ tiêu hoá, IX – Bệnh hệ tuần hoàn [4].

Phân bố 10 mã bệnh thường gặp ở người bệnh điều trị nội trú: Mã bệnh J15 (Viêm phổi do vi khuẩn chưa được phân loại nơi khác) có tỉ lệ cao nhất với 33,74%; Mã bệnh O82 (Mổ lấy thai cho một thai) cao thứ 2 với 21,13%. Kết quả này tương đồng với Nghiên cứu của Tạ Quang Thành Mô tả và so sánh mô hình bệnh tật người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Bắc Thăng Long giai đoạn 2018 – 2019 và 2022 – 2023: ở cả 2 giai đoạn “viêm phổi do vi khuẩn chưa phân loại nơi khác (J15), vấn đề nuôi dưỡng sơ sinh (P92), mổ lấy thai cho một thai (O82), bệnh tăng huyết áp vô căn (I10) là những mặt bệnh phổ biến nhất trong nghiên cứu” [4].

Ở người bệnh điều trị nội trú, các mã bệnh thuộc nhóm bệnh hô hấp (J15, J03, J20) có xu hướng gia tăng, các mã bệnh thuộc nhóm bệnh sinh đẻ và hậu sản (O82, O80, O20) có xu hướng giảm.

V. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn từ năm 2020-2024, mô hình bệnh tật tại Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Khê có sự gia tăng nhóm bệnh không lây nhiễm ở người